

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2020	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2020	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2020	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Vũ Hữu Tân	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đại Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Hữu Tân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2020	1/1/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150)	100		174.241.441.193	174.945.096.294
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.871.721.269	11.911.018.307
Tiền	111		5.299.428.947	3.911.018.307
Các khoản tương đương tiền	112		18.572.292.322	8.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		99.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	99.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.149.365.280	46.431.690.963
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	20.398.556.163	25.825.626.649
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.240.869.608	8.618.866.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	5.509.939.509	11.987.198.314
Hàng tồn kho	140		17.363.762.189	9.914.424.783
Hàng tồn kho	141	9	17.363.762.189	9.914.424.783
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.856.592.455	6.687.962.241
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.834.750	165.369.975
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	3.762.757.705	
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	15		6.522.592.266
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		452.504.410.489	458.238.242.066
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.895.795.360	1.895.795.360
Phải thu dài hạn khác	216	8b	1.895.795.360	1.895.795.360
Tài sản cố định	220		433.132.016.146	367.398.831.852
Tài sản cố định hữu hình	221	10	426.617.878.701	360.215.565.608
<i>Nguyên giá</i>	222		690.309.681.886	598.612.748.220
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(263.691.803.185)	(238.397.182.612)
Tài sản cố định vô hình	227	11	6.514.137.445	7.183.266.244
<i>Nguyên giá</i>	228		10.133.603.450	10.133.603.450
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(3.619.466.005)	(2.950.337.206)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.962.623.864	82.831.533.410
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	8.962.623.864	82.831.533.410
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.456.824.843	5.456.824.843
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	5.456.824.843	5.456.824.843
Tài sản dài hạn khác	260		3.057.150.276	655.256.601
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.057.150.276	655.256.601
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		626.745.851.682	633.183.338.360


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2020 (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2020	1/1/2020
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		211.369.749.906	221.708.518.209
Nợ ngắn hạn	310		67.390.227.273	110.674.699.029
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	6.541.352.121	49.795.530.331
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.124.000	135.124.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.051.533.193	7.876.971.461
Phải trả người lao động	314		13.157.901.270	11.575.425.124
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		990.214.826	680.426.920
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	32.741.156.409	34.832.417.939
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	8.084.306.000	5.572.113.800
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		688.639.454	206.689.454
Nợ dài hạn	330		143.979.522.633	111.033.819.180
Phải trả dài hạn khác	337	16	95.275.662.051	69.863.472.449
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	48.703.860.582	41.170.346.731
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		415.376.101.776	411.474.820.151
Vốn chủ sở hữu	410	18	415.376.101.776	411.474.820.151
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.882.191.776	35.980.910.151
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.706.214.651	9.415.841.015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.175.977.125	26.565.069.136
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)			626.745.851.682	633.183.338.360


Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Trưởng phòng kế toán


Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	50.351.259.058	31.199.958.592	185.016.900.497	148.364.718.599
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		50.351.259.058	31.199.958.592	185.016.900.497	148.364.718.599
3. Giá vốn hàng bán	11	21	39.476.297.133	27.659.873.638	136.497.534.457	111.166.173.269
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.874.961.925	3.540.084.954	48.519.366.040	37.198.545.330
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.693.808.680	3.752.924.318	6.854.431.109	8.014.288.585
6. Chi phí tài chính	22		1.003.838.081	250.644.761	2.883.424.696	2.095.289.991
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.003.838.081	250.644.761	2.883.424.696	2.095.289.991
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.697.344.083	3.633.801.349	13.156.819.425	10.129.207.503
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		5.867.588.441	3.408.563.162	39.333.553.028	32.988.336.421
9. Thu nhập khác	31		500.000.000	500.000.000	526.007.107	500.000.000
10. Chi phí khác	32		159.238.915	-	1.172.452.528	2.100.000
11. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		340.761.085	500.000.000	(646.445.421)	497.900.000
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		6.208.349.526	3.908.563.162	38.687.107.607	33.486.236.421
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	(852.198.842)	781.712.632	4.030.313.182	6.697.667.285
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		7.060.548.368	3.126.850.530	34.656.794.425	26.788.569.136
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu			7.006.548.368	3.018.850.530	34.440.794.425	26.572.569.136
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	187.187.187	80	917	708

(Handwritten signature)

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương
Trưởng phòng kế toán

Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.687.107.607	33.486.236.421
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.750.644.421	22.024.030.768
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.851.093.906)	(8.014.288.585)
- Chi phí lãi vay	06	2.883.424.696	2.095.289.991
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.470.082.818	49.591.268.595
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.220.054.568	(14.303.587.957)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.449.337.406)	(3.100.951.621)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	19.577.687.703	24.144.894.826
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.330.358.450)	547.966.581
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.866.575.035)	(2.148.063.952)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.697.667.285)	(9.294.268.075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	150.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.050.000)	(791.950.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.905.836.913	44.795.307.851
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(58.628.776.714)	(49.208.590.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	912.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(99.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	150.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.676.536.785	9.601.120.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.951.327.202)	9.392.529.677
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	33.895.481.395	30.039.052.055
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.849.775.344)	(82.057.133.958)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.039.512.800)	(20.464.418.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.993.806.749)	(72.482.499.999)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	11.960.702.962	(18.294.662.471)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.911.018.307	30.205.680.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	23.871.721.269	11.911.018.307



Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương
Trưởng phòng kế toán




Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh ba lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 03 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 313 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 320).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 công ty liên doanh và 1 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty liên doanh Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60.00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	Bắc Ninh	20.63%	Đầu tư, xây dựng, sản xuất và kinh doanh nước

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2020 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2020, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2020 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020 VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020.

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2020 khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2020 theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	7 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2020, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	146.368.704	113.046.052
Tiền gửi ngân hàng	5.153.060.243	3.797.972.255
Các khoản tương đương tiền	18.572.292.322	8.000.000.000
	<u>23.871.721.269</u>	<u>11.911.018.307</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	99.000.000.000	99.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,9% đến 7 % một năm.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	2.456.824.843	-	2.456.824.843	-
(*)	5.456.824.843	-	5.456.824.843	-

(*) Giá gốc của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết bao gồm:

- (i) 1.650.000.000 VND là giá mua; và
(ii) 856.324.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 của tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp - Công ty TNHH Kiểm toán CPA tháng 5 năm 2016, và theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh (*)	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 27

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>1/1/2020</u> VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	18.642.150.163	17.275.083.299
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	1.756.406.000	8.550.543.350
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
	20.398.556.163	25.825.626.649

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>1/1/2020</u> VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	-	6.500.000.000
Công ty TNHH Long Phương	3.100.000.000	1.179.580.000
Các nhà cung cấp khác	1.140.869.608	939.286.000
	4.240.869.608	8.618.866.000
Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	3.100.000.000	1.179.580.000

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>1/1/2020</u> VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.509.939.509	11.987.198.314
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	-	1.725.000.000
Tạm tính lãi tiền gửi đến 31/12/2020	4.459.623.532	4.286.804.109
Sở Tài chính (i)		165.858.127
Tạm ứng cho CBCNV	310.410.000	3.215.288.000
Đội xây lắp	443.971.177	2.256.926.563
Phải thu ngắn hạn khác	295.934.800	337.321.515
Phải thu dài hạn khác	1.895.795.360	1.895.795.360
Chi đền bù GPMB trạm bơm 500m2 (ii)	1.895.795.360	1.895.795.360
Cộng	7.405.734.869	13.882.993.674

- (i) Phải thu Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh thể hiện lãi tiền vay được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho Công ty theo Quyết định số 318/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ("Quyết định 318"). Theo Quyết định này, Công ty sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn vay đầu tư thực hiện các dự án thỏa mãn điều kiện được quy định trong Quyết định 318.

- (ii) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho phần đất đền bù thừa của công trình Nhà máy nước Chờ - Gia Bình. Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 4859/UBND-XDCB cho phép công ty sử dụng phần đất đền bù thừa nêu trên để đầu tư xây dựng nâng cấp trạm bơm nước diện tích 500 m².

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		1/1/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.278.881.378	-	8.730.587.000	-
Công cụ, dụng cụ	27.623.113	-	40.145.113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	8.057.257.698	-	1.143.692.670	-
Cộng	17.363.762.189	-	9.914.424.783	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020 (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư 01/01/2019	91.681.343.279	25.065.111.362	362.340.488.704	1.766.435.272	117.759.369.603	598.612.748.220
XDCB hoàn thành trong kỳ	3.550.304.040	387.537.000	8.155.871.565	966.749.973	76.616.446.794	89.676.909.372
Điều chỉnh giảm TS trong kỳ		(62.605.299)	(6.148.909)		(1.728.539.680)	(1.797.293.888)
Điều chỉnh tăng TS trong kỳ	0	1.599.000.000	0			1.599.000.000
Mua sắm trong kỳ			2.105.159.091	113.159.091		2.218.318.182
Số dư cuối 31/12/2019	95.231.647.319	26.989.043.063	372.595.370.451	2.846.344.336	192.647.276.717	690.309.681.886
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/01/2020	37.930.368.801	10.444.281.559	115.249.913.251	1.195.076.605	73.577.542.396	238.397.182.612
Khấu hao trong kỳ	3.916.785.412	1.739.794.221	12.598.137.256	289.625.325	6.750.278.359	25.294.620.573
Số dư cuối 31/12/2020	41.847.154.213	12.184.075.780	127.848.050.507	1.484.701.930	80.327.820.755	263.691.803.185
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu 01/01/2020	53.750.974.478	14.620.829.803	247.090.575.453	571.358.667	44.181.827.207	360.215.565.608
Tại ngày cuối 31/12/2020	53.384.493.106	14.804.967.283	244.747.319.944	1.361.642.406	112.319.455.962	426.617.878.701

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí lập dự án đền bù giải phóng mặt bằng VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2019	10.095.603.450	38.000.000	10.133.603.450
Điều chỉnh giảm	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2019	10.095.603.450	38.000.000	10.133.603.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu 01/01/2020	2.925.006.873	25.330.333	2.950.337.206
Khấu hao trong kỳ	661.528.799	7.600.000	669.128.799
Phân loại giảm	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2020	3.586.535.672	32.930.333	3.619.466.005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu 01/01/2020	3.987.103.202	27.869.667	7.183.266.244
Tại ngày cuối 31/12/2020	6.509.067.778	5.069.667	6.514.137.445

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trụ sở làm việc và dịch vụ Công ty	6.001.911.255	6.001.911.255
Tuyến ống nước thô Chờ		1.176.561.039
Dịch chuyển tuyến ống nước DT 280 GB		469.230.264
Xây bể chứa Lương Tài		2.878.522.403
Tuyến Xuân ố A, B, Lim		1.301.421.213
Xây dựng Nhà máy cấp nước GD2		69.454.050.601
Lắp đặt tuyến nước bổ sung Lương Tài	1.782.179.062	-
Tuyến cấp nước Hòa Long, Đại Phúc	956.755.023	
Công trình khác	221.778.524	1.549.836.635
Cộng	8.962.623.864	82.831.533.410

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	93.834.750	165.369.975
	93.834.750	165.369.975
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.057.150.276	655.256.601
	3.057.150.276	655.256.601

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		1/1/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần WEWASEEN 3			40.138.904.000	40.138.904.000
Công ty CP ĐT&XD HTKT Bắc Ninh	722.942.124	722.942.124	1.129.494.149	1.129.494.149
Công ty TNHH QC & TM Phúc Lộc	171.579.939	171.579.939		-
Công ty cổ phần DNP Hawaco	1.166.645.040	1.166.645.040		-
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	1.031.161.525			
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	1.909.262.000			
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.539.761.493	1.539.761.493	8.527.132.182	8.527.132.182
Cộng	6.541.352.121	3.600.928.596	49.795.530.331	49.795.530.331

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	1/1/2020
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.762.757.705	9.901.476.982	7.141.642.421	6.522.592.266
	3.762.757.705	9.901.476.982	7.141.642.421	6.522.592.266
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.030.313.182	4.030.313.182	5.697.667.285	2.697.667.285
Thuế thu nhập cá nhân	40.783.074	389.816.752	349.033.678	-
Thuế tài nguyên	81.332.510	959.338.910	950.862.280	72.855.880
Thuế đất	-	905.539.213	905.539.213	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	3.899.104.427	23.688.685.653	24.896.029.522	5.106.448.296
	5.051.533.193	29.973.693.710	32.799.131.978	7.876.971.461

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Phí thuê vận hành (i)	17.658.000.000	17.658.000.000
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	2.872.462.145	2.864.462.145
Công ty TNHH Long Phương	1.532.748.040	
Phải trả khác	10.677.946.224	14.309.955.794
	32.741.156.409	34.832.417.939
b) Phải trả dài hạn khác		
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	67.303.010.304	69.863.472.449
Phải trả công ty TNHH Long Phương	27.972.651.747	-
	95.275.662.051	69.863.472.449

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 này,

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy Nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong kỳ		1/1/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	8.084.306.000	8.084.306.000	26.361.967.544	23.849.775.344	5.572.113.800	5.572.113.800
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	13.249.531.681	13.249.531.681	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.084.306.000	8.084.306.000	13.112.435.863	10.600.243.663	5.572.113.800	5.572.113.800
NH TMDT và PT VN CN Kinh Bắc	5.166.776.000	5.166.776.000	10.194.905.863	7.682.713.663	2.654.583.800	2.654.583.800
Bộ Tài Chính	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000
b. Vay dài hạn	48.703.860.582	48.703.860.582	20.645.949.714	13.112.435.863	41.170.346.731	41.170.346.731
NH TMDT và PT VN CN Kinh Bắc	24.808.894.382	24.808.894.382	20.645.949.714	10.194.905.863	14.357.850.531	14.357.850.531
Bộ Tài Chính	23.894.966.200	23.894.966.200	-	2.917.530.000	26.812.496.200	26.812.496.200
Tổng cộng	56.788.166.582	56.788.166.582	47.007.917.258	36.962.211.207	46.742.460.531	46.742.460.531

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
VND	10%-11%	2026-2027	29.975.670.382	17.012.434.331	Tài sản hình thành từ vốn vay
VND	3%-6%	2025	26.812.496.200	29.730.026.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
			56.788.166.582	46.742.460.531	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	375.493.910.000	-	30.721.399.111	406.215.309.111
Lợi nhuận trong kỳ			26.788.569.136	26.788.569.136
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(848.640.000)	(848.640.000)
Hoàn nhập quỹ đã trích lập				
Cổ tức			(20.464.418.096)	(20.464.418.096)
Thù lao hội đồng quản trị			(216.000.000)	(216.000.000)
Tặng khác			48.281.252	48.281.252
Giảm khác			(48.281.252)	(48.281.252)
Số dư tại ngày 31/12/2019	375.493.910.000	-	35.980.910.151	411.474.820.151
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	375.493.910.000	-	35.980.910.151	411.474.820.151
Lợi nhuận trong kỳ			34.656.794.425	34.656.794.425
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức			(30.039.512.800)	(30.039.512.800)
Thù lao hội đồng quản trị			(216.000.000)	(216.000.000)
Tặng khác			-	-
Giảm khác			-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	375.493.910.000	-	39.882.191.776	415.376.101.776

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	VND	Đầu tư %	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty TNHH Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,549,391	37,549,391
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,549,391	37,549,391
Cổ phiếu phổ thông	37,549,391	37,549,391
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,549,391	37,549,391
Cổ phiếu phổ thông	37,549,391	37,549,391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Doanh thu nước sạch	46.090.149.753	24.927.982.924
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	4.064.354.545	6.075.220.908
	<u>50.351.259.058</u>	<u>31.199.958.592</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Giá vốn bán nước sạch	35.433.543.778	21.441.777.449
Giá vốn cho thuê tài sản	174.666.155	174.666.155
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.868.087.200	6.043.430.034
	<u>39.476.297.133</u>	<u>27.659.873.638</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.590.066.086	6.606.346.639
Chi phí nhân công	18.757.874.576	14.454.597.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.913.659.127	5.677.443.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.400.709.465	2.227.581.272
Chi phí bằng tiền khác	857.601.119	917.737.956
	<u>40.519.910.373</u>	<u>29.883.707.657</u>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.693.808.680	3.752.924.318
	<u>1.693.808.680</u>	<u>3.752.924.318</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.430.867.797	2.285.209.743
Chi phí vật liệu quản lý	115.873.431	124.914.692
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.290.388	31.674.852
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.133.488	1.040.761.062
Chi phí bằng tiền khác	610.178.979	151.241.000
	<u>5.697.344.083</u>	<u>3.633.801.349</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	6.208.349.526	3.908.563.162
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	7.103.956	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các chi phí không được trừ	7.103.956	-
Thu nhập chịu thuế	6.215.453.482	3.908.563.162
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế	1.840.062.300	-
Thu nhập chịu thuế thông thường	4.375.391.182	3.908.563.162
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>875.078.236</u>	<u>781.712.632</u>
Giảm 30% thuế TNDN cho cả năm theo nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của CP	1.727.277.078	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn lại	(852.198.842)	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Lợi nhuận trong kỳ	7.060.548.368	3.126.850.530
Số trích quỹ khen thưởng	-	-
Thù lao hội đồng quản trị	(54.000.000)	(108.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ	<u>7.006.548.368</u>	<u>3.018.850.530</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>187</u>	<u>80</u>

27. **NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	196.754.760	196.754.760
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh (cho thuê tài sản)	196.754.760	196.754.760
Mua hàng	1.901.708.200	1.179.580.000
Công ty TNHH Long Phương	1.901.708.200	1.179.580.000
Góp vốn	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-
Công ty TNHH Long Phương	-	-
UBND tỉnh Bắc Ninh	-	-
Nhận cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	-	-


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả người bán	722.942.124	1.247.866.293
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	722.942.124	1.129.494.149
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	-	118.372.144
Công ty TNHH Long Phương	-	-
Phải trả khác	35.447.946.902	6.451.735.662
Công ty TNHH Long Phương	31.259.452.096	6.085.837.000
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	4.188.494.806	365.898.662
Ứng trước cho người bán	3.100.000.000	1.179.580.000
Công ty TNHH Long Phương	3.100.000.000	1.179.580.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.456.824.843	5.456.824.843
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	2.456.824.843	2.456.824.843
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	3.000.000.000	3.000.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	889.096.946	382.881.517
	889.096.946	382.881.517


Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Trưởng phòng kế toán



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

